



Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2016

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
2. Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
3. Trụ sở chính: 8 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4. Điện thoại: (84-780) 383 1615 Fax: (84-780) 383 1861
5. Email: sales@seaprimexco.com
6. Website: www.seaprimexco.com
7. Mã số doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2014.

A. Lịch sử hoạt động của Công ty:

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Theo Quyết định số 698/QĐ-CTUB ngày 06/10/2004 của UBND tỉnh Cà Mau về việc cổ phần hóa DNNN, Công ty đã chuyển sang hoạt động với loại hình Công ty cổ phần và chính thức hoạt động vào ngày 01/11/2004.

+ Niêm yết: Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán vào ngày 28/12/2009. Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBCK ngày 31/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Ban hành Quy chế chuyển quyền sở hữu chứng khoán của Công ty đại chúng đã đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhưng chưa, không niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, ngày 21/3/2013 Công ty đã ký Hợp đồng ủy quyền cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển quyền sở hữu Chứng khoán của Công ty.

Cuối năm 2016, Công ty lập hồ sơ đăng ký giao dịch trên Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hiện đang chờ thẩm tra, quyết định lên Upcom.

2. Quá trình phát triển.

+ Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020

02	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.	3099
03	Khai thác thủy sản biển	0311
04	Khai thác thủy sản nội địa	0312
05	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
06	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
07	Sản xuất giống thủy sản	0323
08	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
09	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
10	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
12	Bán mô tô, xe máy	4541
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
21	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
22	(Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

+ Tình hình hoạt động:

Với phương châm: **“giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy thương hiệu và năng lực sản xuất làm nền tảng”** của Ban lãnh đạo cũng như tập thể CB.CNV, đến nay, Seaprimexco đã đạt được những thành công nhất định:

Qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, sự phát triển đáng ghi nhận này được thể hiện qua những thành tích cụ thể trong những năm gần đây như sau:

- Là Hội viên chính thức của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam;
- Là Hội viên chính thức của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ban tổ chức hội chợ Triển lãm Quốc tế Cần Thơ tặng danh hiệu “Doanh nghiệp làm ăn hiệu quả ĐBSCL 1997 - 2000”;

- Giải thưởng “*Sản phẩm thủy sản chất lượng cao*” của Vietfish 2001 cho mặt hàng tôm Sú PDTO;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau thưởng khuyến khích xuất khẩu năm 2004 và 2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đạt nhiều thành tích trong xuất khẩu năm 2004 - Mức tăng trưởng cao, thu hút nhiều lao động, do Bộ Thương mại tặng ngày 31/8/2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất khẩu các mặt hàng đạt chất lượng cao trong năm 2005, do Bộ Thương mại tặng ngày 05/9/2006;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp năm 2006, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng ngày 02/03/2007;
- Đạt danh hiệu “*Doanh nghiệp Việt Nam Uy tín – Chất lượng năm 2005 – 2007– 2008 – 2009*” do Mạng Doanh nghiệp Việt Nam xét cấp;
- Cúp vàng ISO 2007 do Bộ Khoa học Công nghệ khen thưởng;
- Đạt danh hiệu: “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2005 - 2006 - 2007” do Bộ Thương mại xét tặng;
- Được Ủy ban quốc gia và hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại chứng nhận “Doanh nghiệp có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực”.
- Được Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam chứng nhận “Thương hiệu Việt uy tín 2011”.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau tặng Bằng khen cho Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014, 2015.

B. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 3, hiện tại có 07 thành viên và giữ chức vụ như sau:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Ông Bùi Nguyên Khánh | - Chủ tịch HĐQT. |
| 2. Ông Nguyễn Văn Khánh | - Phó Chủ tịch HĐQT. |
| 3. Ông Nguyễn Hồng Đức | - Ủy viên. |
| 4. Ông Bùi Thế Hùng | - Ủy viên. |
| 5. Ông Nguyễn Ngọc Huy | - Ủy viên. |
| 6. Ông Huỳnh Nhật Vũ | - Ủy viên. |
| 7. Bà Phan Thị Ngọc Ánh | - Ủy viên. |

Như báo cáo tổng kết của HĐQT, năm 2016 môi trường kinh doanh phát sinh rất nhiều khó khăn, từ khó khăn trong nội tại Công ty, khó khăn trong nước đến khó khăn về rào cản – cạnh tranh thương mại quốc tế, điều này ảnh hưởng trực tiếp – sâu sắc đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cùng góp phần chỉ đạo hoạt động SXKD của Công ty, Hội đồng quản trị xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoạt động quản trị trong năm qua như sau:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn như Báo cáo tổng kết đã đánh giá, HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm. HĐQT định hướng chiến lược về nguồn vốn, nguyên liệu, mặt hàng, thị trường và các chính sách về tiền lương,... để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng tính hiệu quả. Qua đó, tuy hầu hết các chỉ tiêu đều không đạt được kế hoạch đề ra, thậm chí mức đạt được là rất thấp như đã nêu trong báo cáo tổng kết. Tuy nhiên, nếu không phải trích dự phòng cho dự án đầu tư Công ty An Phước **12 tỷ đồng** và dự phòng nợ khó đòi **2,26 tỷ đồng** thì thực lãi của Seaprimexco đạt trên **16,4 tỷ đồng**, đây cũng là động lực để Công ty phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt hơn kế hoạch SXKD năm 2017.

- Đối với Công ty con: Công ty CP Thủy Sản An Phước, với tư cách là cổ đông chi phối của An Phước, HĐQT Seaprimexco đã yêu cầu HĐQT Công ty An Phước lập hồ sơ yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản. Theo đó, ĐHĐCĐ Công ty An Phước đã quyết nghị lập hồ sơ mở thủ tục phá sản đối với An Phước. Công ty An Phước đã nộp hồ sơ cho Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đề nghị mở thủ tục phá sản. Ngày 17/11/2014, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số: 01/2014/PS-TBTA về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty CP Thủy sản An Phước. Theo kế hoạch, Tòa án và Quản tài viên sẽ triệu tập tổ chức Hội nghị chủ nợ và tuyên bố phá sản đối với Công ty CP Thủy Sản An Phước trong những tháng đầu năm 2017.

2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp ba lần:

- Cho ý kiến chỉ đạo đề Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện tổng kết tình hình hoạt động SXKD và xây dựng kế hoạch phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và năm 2017;

- Thảo luận, định hướng chiến lược về mặt hàng tôm sinh thái - đây là xu hướng chung của thị trường buộc chúng ta phải gấp rút thực hiện. Để thực hiện định hướng, được sự thống nhất của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau tại Công văn số: 7407/UBND-NN ngày 27/10/2016 về việc triển khai thí điểm mô hình tôm – rừng bền vững. Ngày 02 tháng 11 năm 2016, Công ty đã ban hành Quyết định số: 105/QĐ.TGD về việc thành lập Ban quản lý dự án tôm - rừng bền vững 1.000ha thuộc khu vực Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi (gọi tắt là Ban quản lý dự án tôm - rừng), trực thuộc Công ty CP Thủy sản Cà Mau. Thời gian thực hiện dự án: từ 2016 – 2021. Tổng chi phí thực hiện dự án khoảng: 5 tỷ đồng.

- Thực hiện Thông tư số: 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, quy định Công ty cổ phần đại chúng buộc phải đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom hạn chót vào ngày 31/12/2016. HĐQT thống nhất chỉ đạo Công ty lập hồ sơ đăng ký giao dịch chứng khoán lên sàn Upcom với Sở GDCK Hà Nội vào ngày 04/10/2016, sau thời gian thẩm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung một số thông tin trong Bản thông tin tóm tắt về Công ty. Sở GDCK Hà Nội đang rà soát để chính thức quyết định đưa chứng khoán của Công ty lên sàn Upcom giao dịch.

- Thảo luận nhiều vấn đề quan trọng khác, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty, đặt biệt là bám sát, tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2016.

3. Công tác Tổ chức – nhân sự:

- HĐQT và BKS nhiệm kỳ 3 đương nhiệm được bầu vào năm 2012 đến nay đã hết nhiệm kỳ. Vì thế, HĐQT đã có bước chuẩn bị, trao đổi thống nhất trình ĐHĐCĐ hôm nay định hướng xây dựng HĐQT và BKS nhiệm kỳ 4 như sau:

*** HĐQT:**

+ Dự kiến số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 4 là 07 người.

+ Số lượng thành viên HĐQT đương nhiệm là 07 người. Trong đó: có 03 thành viên trực tiếp điều hành (Ông Bùi Nguyên Khánh; Ông Bùi Thế Hùng; Bà Phan Thị Ngọc Ánh), dự kiến nhiệm kỳ 4 sẽ thay đổi 01 người ; và có 04 thành viên không trực tiếp điều hành (Ông Nguyễn Văn Khánh; Ông Huỳnh Nhật Vũ; Nguyễn Hồng Đức; Ông Nguyễn Ngọc Huy), dự kiến nhiệm kỳ 4 sẽ thay đổi 01 người.

*** BKS:**

+ Số lượng thành viên BKS đương nhiệm là 03 người (Ông Huỳnh Văn Út; Ông Nguyễn Việt Luận; Ông Đặng Chiên Thắng), dự kiến số lượng thành viên BKS nhiệm kỳ 4 là 03 người.

Cần lưu ý khoản 2, Điều 164 luật doanh nghiệp về Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên quy định: Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

- Theo báo cáo của Ban Tổng Giám đốc: Bà Nguyễn Hồng Phượng – Kế toán trưởng Công ty đủ tuổi nghỉ hưu vào cuối tháng 11/2016. HĐQT đã thống nhất tiếp tục ký hợp đồng và tái bổ nhiệm Bà Nguyễn Hồng Phượng làm Kế toán trưởng Công ty sau khi đủ tuổi nghỉ hưu.

- Hội đồng quản trị cũng thường xuyên nhắc nhở chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty. Trong năm, sắp xếp điều chuyển, bổ nhiệm 01 Trưởng phòng, 02 Phó Giám đốc xí nghiệp, 02 Phó trưởng phòng và 01 Trưởng bộ phận nghiệp vụ kinh doanh của Xí nghiệp. Chỉ đạo xây dựng nhiều giải pháp để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản

xuất – đây là vấn đề cần lưu ý để tiếp tục chỉ đạo trong năm 2017 nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động.

4. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Trong năm 2016, tổng số tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: 222.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của 03 thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp cùng Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT là: 126.000.000 đồng, được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 04 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là: 96.000.000 đồng được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016.

* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên cũng bằng như những năm trước đây, cụ thể:

- Hội đồng quản trị: 2.000.000đ/người/tháng

- Trưởng Ban kiểm soát: 1.500.000đ/tháng

- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 1.000.000đ/người/tháng

Trên đây là báo cáo của HĐQT Công ty trong năm 2016.

TỔNG HỢP NHỮNG CHỈ TIÊU CƠ BẢN THỰC HIỆN TRONG NHIỆM KỲ 2012 - 2016

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, là Đại hội cuối cùng của Hội đồng quản trị khóa III, nhiệm kỳ 2012 – 2016. Hội đồng quản trị xin báo cáo tổng hợp những chỉ tiêu cơ bản đã thực hiện được trong nhiệm kỳ 5 năm qua như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 5 năm (2012 – 2016)
1	Tổng sản lượng thủy sản chế biến	Tấn	26.273
	Trong đó: mua nguyên liệu chế biến	Tấn	22.587
2	Tổng sản lượng thủy sản tiêu thụ	Tấn	22.528
3	Tổng doanh thu	1.000đ	2.912.916.458
4	Kim ngạch xuất khẩu	USD	126.774.141
5	Khấu hao cơ bản	1.000đ	34.323.987
6	Lợi nhuận chưa phân phối	1.000đ	3.523.685

- Tuy nhiên, về lợi nhuận nếu không phải trích dự phòng đầu tư dài hạn (Cty An Phước) số tiền: **57 tỷ đồng** (năm 2014 trích: 22,5 tỷ đồng; năm 2015 trích: 22,5 tỷ đồng;

năm 2016 trích: 12 tỷ đồng) và dự phòng nợ khó đòi trên: **5,5 tỷ đồng**. Thì tổng lợi nhuận thực của Công ty trong 5 năm qua đạt khoảng: **37,5 tỷ đồng**.

C. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc:

PHẦN I

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2016:

Nhìn tổng quan, tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2016 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, không chỉ những khó khăn trong năm 2015 vẫn còn tồn tại – thậm chí nghiêm trọng hơn, mà môi trường kinh doanh còn phát sinh nhiều khó khăn mới:

- Hiện tượng Elnino nắng nóng chưa từng có trong những tháng đầu năm, làm cho nuôi trồng Thủy sản bị thiệt hại nặng nề, lượng nguyên liệu tôm, cá không ổn định – thiếu hụt cho chế biến;

- Nguồn vốn kinh doanh bị thiếu hụt nghiêm trọng, hạn mức tín dụng cho vay của các Ngân hàng đối với Công ty thường xuyên bị xem xét kéo giảm;

- Tiền tệ nhiều nước giảm giá mạnh so với Dollar Mỹ, trong khi VND luôn giữ mức khá ổn định trong 10 tháng đầu năm, làm cho hàng hóa Việt Nam đắt đỏ hơn – giảm sức cạnh tranh;

- Nhiều thị trường chủ lực tăng cường áp dụng các rào cản kỹ thuật, sức tiêu thụ giảm mạnh;

- Công ty chỉ có được lượng nhỏ khách hàng tiêu thụ chiến lược mang tính ổn định – bền vững – thường xuyên – sản lượng không lớn, còn lại phần lớn là khách hàng nhỏ, chủ yếu tập trung tiêu thụ theo mùa Lễ, Tết. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tính bền vững trong sản xuất của các Xí nghiệp – không thể tăng được sản lượng, đồng thời cũng gây mất ổn định đối với lực lượng lao động;

- Lao động bị thiếu hụt nghiêm trọng trong nửa đầu năm và rất khó tuyển dụng, nhiều doanh nghiệp chế biến Thủy sản trong khu vực nhận định: đây không còn là khó khăn mà thật sự đã trở thành mối nguy trong hiện tại và tương lai;

- Việc ban hành chính sách về mức lương tối thiểu vùng và mức tham gia BHXH chưa thật sự hợp lý – mức đóng BHXH của Việt Nam cao nhất trong khu vực, làm tăng chi phí nhưng lương thực tế của người lao động không tăng => làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước so với các đối thủ quốc tế và khó thu hút lao động.

Với tình hình đó, việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch trong năm đạt khá thấp:

1. Về sản xuất chế biến:

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2016	THỰC HIỆN NĂM 2016	T.HIỆN SO KH	T.HIỆN SO 2015
I	TOÀN CÔNG TY					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		9.129,20		109,08%
2	Tổng sản lượng chế biến	Tấn		5.552,73		100,27%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	6.100	4.981,79	81,67%	105,07%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		570,94		
II	XNCB MẶT HÀNG MỚI					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		910,30		84,64%
2	Sản lượng chế biến	Tấn		1.236,49		77,05%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	1.600	891,73	55,73%	87,05%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		344,76		
III	XN.CBTS ĐÀM DỜI					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		633,81		87,39%
2	Sản lượng chế biến	Tấn		839,45		94,00%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	900	622,01	69,11%	86,14%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		217,44		
IV	XN.CBTS SÔNG ĐỐC					
1	Mua cá nguyên liệu	Tấn		7.585,08		115,49%
2	Sản lượng chế biến	Tấn		3.476,78		114,37%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	3.600	3.468,04	96,33%	115,81%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		8,74		

- Qua số liệu cho thấy: Tổng lượng thành phẩm sản xuất toàn Công ty đạt khá thấp chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong đó, sản lượng sản xuất từ nguyên liệu của hai Xí nghiệp chế biến tôm đạt rất thấp kế hoạch và giảm mạnh so với năm 2015, chỉ có Xí nghiệp Sông Đốc sản xuất mặt hàng Surimi đạt mức kế hoạch tương đối: 96,33%.

- Về cơ cấu mặt hàng tôm trong tổng lượng thành phẩm chế biến từ nguyên liệu so với năm 2015 có sự chênh lệch, tôm sú và tôm thẻ chỉ giảm, nhưng sản lượng tôm vanamei tăng khá, cụ thể:

TT	Mặt hàng	Kế hoạch 2016 (Tấn)	Thực hiện 2016 (Tấn)	Thực hiện so KH (%)	Thực hiện so 2015 (%)
1	Tôm sú	1.180	398,10	33,74	63,25
2	Tôm thẻ, chì	250	109,04	43,61	48,78
3	Tôm vanamei	1.070	997,95	93,27	116,51

4	Tôm sắt, gang		8,40		20,00
	Cộng	2.500	1.513,49	60,54	86,42

2. Về kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa:

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2016	THỰC HIỆN 2016	T.HIỆN SO KH (%)	T.HIỆN SO 2015 (%)
1	Sản lượng tiêu thụ hàng thủy sản	Tấn	6.972	4.830,48	69,28	97,47
2	Tổng doanh thu bằng	USD	31.277.500	23.876.924	76,34	91,28
	Trong đó:					
a	Xuất khẩu trực tiếp	Tấn	6.756	4.604,50	68,15	96,77
	Kim ngạch xuất khẩu	USD	30.000.000	23.140.848	77,14	91,19
b	Bán trong nước	Tấn	216	225,98	104,62	114,13
	Tổng doanh thu bằng	USD	1.277.500	736.076	57,62	94,13

• Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu trực tiếp phân theo thị trường:

TÊN CHỈ TIÊU	LƯỢNG XK 2015 (Kg)	LƯỢNG XK 2016 (Kg)	SO SÁNH 2016/2015 (%)	GIÁ TRỊ XK 2015 (USD)	GIÁ TRỊ XK 2016 (USD)	SO SÁNH 2016/2015 (%)
A. Tổng SL & giá trị xuất khẩu trực tiếp	4.757.927,94	4.604.502,26	96,78	25.375.941,56	23.140.848,24	91,19
1. NHẬT	1.398.034,76	1.706.753,79	122,08	5.368.962,16	5.726.604,45	106,66
2. HÀN QUỐC	404.625,10	680.318,40	168,14	1.389.691,20	2.781.653,40	200,16
3. MỸ	410.491,31	551.899,73	134,45	3.508.846,10	5.131.365,60	146,24
4. CANADA	684.629,16	285.367,38	41,68	9.396.641,20	3.546.723,75	37,74
5. CHÂU ÂU	171.199,40	254.106,00	148,43	1.420.955,24	2.139.209,25	150,55
6. KHÁC	1.688.948,20	126.056,95	66,67	4.290.845,66	3.815.291,79	88,92
B. Mặt hàng XK trực tiếp						
1. NHẬT	1.398.034,76	1.706.753,79	122,08	5.368.962,16	5.726.604,45	106,66
+ SÚ	81.439,76	88.332,29	108,46	1.403.239,91	1.436.089,70	102,34
+ VANAMEI	-	5.532,50		-	46.067,73	
+ THẺ + CHÌ	195.950,00	163.975,00	83,68	1.676.712,00	1.330.436,41	79,35
+ CHẢ CÁ	1.117.540,00	1.448.620,00	129,63	2.207.258,00	2.912.445,00	131,95
+ KHÁC	3.105,00	294,00	9,47	81.752,25	1.565,61	1,92

2. HÀN QUỐC	404.625,10	680.318,40	168,14	1.389.691,20	2.781.653,40	200,16
+ SÚ	1.095,70	23.328,00	2.129,05	15.043,38	287.159,40	1.908,88
+ VANAMEI	63.449,40	136.590,40	215,27	628.697,82	1.414.304,00	224,96
+ CHẢ CÁ	340.080,00	520.000,00	152,91	745.950,00	1.077.750,00	144,48
+ KHÁC		400,00			2.440,00	
3. MỸ	410.491,31	551.899,73	134,45	3.508.846,10	5.131.365,60	146,24
+ SÚ	17.978,40	11.508,58	64,01	348.768,00	309.964,00	88,87
+ VANAMEI	392.512,91	540.391,15	137,67	3.160.078,10	4.821.401,60	152,57
4. CANADA	684.629,16	285.367,38	41,68	9.396.641,20	3.546.723,75	37,74
+ SÚ	247.184,06	67.746,99	27,41	4.143.410,08	1.188.140,29	28,68
+ VANAMEI	391.108,04	217.620,39	55,64	4.797.791,52	2.358.583,46	49,16
+ THẺ + CHÌ	46.337,06			455.439,60		
5. CHÂU ÂU	171.199,40	254.106,00	148,43	1.420.955,24	2.139.209,25	150,55
+ SÚ	90.747,00	139.600,00	153,83	839.056,70	1.493.354,00	177,98
+ VANAMEI	29.162,40	24.496,00	84,00	236.477,04	206.935,75	87,51
+ THẺ + CHÌ	51.290,00	40.010,00	78,01	345.421,50	259.319,50	75,07
+ CHẢ CÁ		20.000,00			56.600,00	
+ KHÁC		30.000,00			123.000,00	
6. KHÁC	1.688.948,20	1.126.056,95	66,67	4.290.845,66	3.815.291,79	88,92
+ SÚ	53.933,79	144.990,45	268,83	597.767,36	1.499.123,25	250,79
+ VANAMEI	40.594,41	27.646,50	68,10	443.824,30	254.938,54	57,44
+ THẺ + CHÌ	-	14.400,00		-	89.280,00	
+ CHẢ CÁ	1.594.420,00	880.020,00	55,19	3.249.254,00	1.841.200,00	56,67
+ KHÁC		59.000,00			130.750,00	

Qua số liệu xuất khẩu theo từng thị trường trong năm 2016 cho thấy: Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc đều tăng. Trong đó tăng mạnh nhất là thị trường Hàn Quốc. So với năm 2015 tổng sản lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu đều giảm, giảm mạnh nhất là thị trường Canada và khối thị trường khác, thị trường Canada giảm 58,32% về lượng và 62,26% về giá trị.

3. Doanh thu VNĐ:

DVT: đồng

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	
		Doanh thu	% so kế hoạch
778.592.509.286	578.223.595.928	548.113.739.311	77,20% (KH là: 710.000.000.000)

4. Khấu hao cơ bản:

ĐVT: đồng

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
6.710.436.494	6.332.504.086	5.438.594.432

5. Lợi nhuận trước thuế:

ĐVT: đồng

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	
		Lợi nhuận trước thuế đạt	% so kế hoạch
4.576.558.095	2.071.315.059	2.204.957.608	7,35% (KH là: 30.000.000.000)

6. Đầu tư xây dựng cơ bản:

6.1. Xí nghiệp chế biến Mặt hàng mới (NF).

a. Tài sản cố định đã hoàn thành.

ĐVT: đồng

STT	TÊN TSCĐ	THÁNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	SỐ TIỀN
1	Trụ sở VPĐD (TP HCM)	02/2016	1.762.669.047
2	Quyền sử dụng Lô Văn phòng (VPĐD)	02/2016	395.947.886
3	Nâng cấp kho lạnh 200 tấn (4 kho thành phẩm)	02/2016	516.321.151
4	Hệ thống hồ quay đa trục PX 118	02/2016	215.610.229
5	Băng chuyền luộc tôm PX 196	05/2016	61.076.260
6	Nâng cấp máy biến áp 1.250 KVA	06/2016	101.147.806
7	Băng chuyền hấp công suất 1.000 kg/h PX 118	07/2016	1.213.058.182
8	Hệ thống camera kho thành phẩm	08/2016	255.176.000
9	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner G	09/2016	955.609.091
10	Nâng cấp trạm bóc nõn An Xuyên	11/2016	45.508.115
11	Nâng cấp khu thay BHLĐ PX 196	12/2016	33.888.000
12	Nâng cấp hệ thống camera quan sát PX 196	12/2016	41.450.000
13	Khu tập thể cho Công nhân (9 căn) XN MHM	12/2016	435.715.392
	Tổng Cộng		6.198.177.159

b. Xây dựng cơ bản dở dang.

ĐVT: đồng

STT	TÊN TSCĐ	THÁNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	SỐ TIỀN
1	Hệ thống hồ quay đa trục PX 196	Từ tháng 10/2016	149.170.731
2	Xây dựng trạm Tân Bằng	Từ tháng 10/2016	204.072.000
	Tổng Cộng		353.242.731

6.2. Xí nghiệp chế biến Thủy sản Sông Đốc.

a. Tài sản cố định đã hoàn thành.

ĐVT: đồng

STT	TÊN TSCĐ	THÁNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	SỐ TIỀN
1	Nâng cấp PX nước đá	Công ty bàn giao th04/2016	290.000.000
2	Nâng cấp PX Surimi	Công ty bàn giao th05/2016	226.506.400
3	Nâng cấp máy nước lạnh	Công ty bàn giao th10/2016	993.084.955
	Tổng Cộng		1.509.591.355

b. Xây dựng cơ bản dở dang.

ĐVT: đồng

STT	TÊN TSCĐ	THÁNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	SỐ TIỀN
1	Bến thu mua Cầu cảng	Tồn từ năm 2013	15.048.000
2	Ly tâm thu hồi	Đầu tư tháng 12/2016	96.811.770
3	Thiết bị đo độ dai XN Sông Đốc	Từ tháng /12/2016	120.312.500
4	Xây dựng nhà nghỉ giữa ca XN Sông Đốc	Từ năm 2014	1.826.858.182
5	Mở rộng nhà để xe Xí nghiệp	Đầu tư tháng 10/2016	1.910.000
	Tổng Cộng		2.060.940.452

6.3. Xí nghiệp chế biến Thủy sản Đầm Dơi.

a. Tài sản cố định đã hoàn thành.

ĐVT: đồng

STT	TÊN TSCĐ	THÁNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	SỐ TIỀN
1	Hệ thống dàn ngưng	Công ty bàn giao th02/2016	176.715.000
2	Hệ thống hồ quay đa trục	Công ty bàn giao th05/2016	200.734.537
3	Nâng cấp kho lạnh 50T (kho 2)	Công ty bàn giao th05/2016	57.750.000
4	Nâng hăng nước đá 800 cây	Công ty bàn giao th05/2016	124.493.700
5	Nâng cấp máy phát điện Koler 800 KVA	Công ty bàn giao th09/2016	198.890.000
6	Máy dò kim loại Square SD3 3010	Công ty bàn giao th11/2016	220.000.000
	Tổng Cộng		978.583.237

b. Xây dựng cơ bản dở dang.

ĐVT: đồng

STT	TÊN TSCĐ	THÁNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	SỐ TIỀN
1	Băng chuyền hấp XN Đầm Dơi	Từ tháng 07/2016	220.000.000

Tổng đầu tư XDCB toàn Công ty: 11.320.534.934 đồng

Trong đó:

+ Tài sản cố định đã hoàn thành: 8.686.351.751 đồng

+ Xây dựng cơ bản dở dang: 2.634.183.183 đồng.

7. Thu nhập bình quân CB.CNV:

ĐVT: đồng

Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
4.284.000	4.528.000	5.164.000

8. Hoạt động của Công ty con – Công ty CP Thủy sản An Phước:

- Do tình hình hết sức khó khăn về nguồn vốn kéo dài, thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Công ty đã lập hồ sơ đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản, ngày 17/11/2014 Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số: 01/2014/PS-TBTA về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty CP Thủy sản An Phước. Đến thời điểm hiện nay, Công ty quản lý tài sản – VAMC đã ký bán cho DNTN Cát Tường - Vĩnh Long (phần tài sản bảo đảm), với giá 150 tỷ đồng. Còn lại số tài sản không bảo đảm (bàn ghế chế biến...) đang trong quá trình xử lý chào bán. Theo kế hoạch, Tòa án và Quản tài viên dự kiến sẽ tổ chức Hội nghị chủ nợ và hoàn tất thủ tục phá sản An Phước trong những tháng đầu năm 2017.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Năm 2016, không đạt được các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đề ra, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt mức khá thấp, chỉ có chỉ tiêu sản lượng chế biến mặt hàng Surimi gần đạt kế hoạch; đối với mặt hàng tôm, trong năm 2016 vẫn chưa khắc phục được những yếu kém hết sức trọng yếu mà năm 2015 đã đặt ra, đó là: khách hàng và thị trường tiêu thụ mặt hàng tôm chưa được mở rộng **ổn định** ngang tầm với năng lực sản xuất, chủ yếu là khách hàng nhỏ, rất ít khách hàng chủ lực tiềm năng, kéo theo sản xuất mặt hàng tôm **không ổn định**, chỉ tập trung vào những tháng cao điểm nên mức đạt được kế hoạch rất thấp và có chiều hướng ngày càng đi xuống là điều không thể tránh khỏi.

Bên cạnh những khó khăn, thách thức khách quan, cũng như trong nội tại doanh nghiệp đã được đánh giá ở trên, đối với ngành tôm Việt Nam cũng cần lưu tâm đến những cơ hội và thách thức chung để định hướng phát triển:

1. Cơ hội.

- Theo nhận định của nhiều doanh nghiệp thủy sản, nhu cầu tiêu thụ tôm của thế giới vẫn tiếp tục tăng, vấn đề còn lại là làm sao ngành tôm Việt Nam khắc phục được những điểm yếu của mình về an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo một mức giá cạnh tranh so với các đối thủ khác để tăng tính cạnh tranh tại những thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Nhật và xâm nhập ngày càng sâu hơn những thị trường mới nổi khác như Trung Quốc Australia,...

2. Khó khăn, thách thức:

- Rất nhiều năm liền, tôm là mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, đóng góp rất quan trọng trong doanh số xuất khẩu. Nhưng nhìn

lại, ngành này đang đối mặt với khá nhiều thách thức: chi phí sản xuất khá cao so với các nước khác, các hộ nuôi tôm nhỏ lẻ chiếm đa số nhưng việc liên kết chưa chuyển biến mạnh mẽ - đây có thể là vấn đề chuyển biến chậm và còn ảnh hưởng lâu dài vì liên quan đến chính sách tích tụ ruộng đất; thức ăn; thuốc; dịch bệnh nhiễm chéo; nạn bơm chích tạp chất,... chưa được kiểm soát chặt chẽ.

- Gánh nặng tiêu chuẩn và những rào cản kỹ thuật phi thuế quan đối với sản phẩm xuất khẩu: Thị trường ngày càng xuất hiện nhiều tiêu chuẩn và rào cản kỹ thuật phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu, gây tổn kém cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất, nhu cầu đối với sản phẩm thủy sản sản xuất và khai thác bền vững ngày càng cao, đây sẽ là những thách thức lâu dài của ngành thủy sản.

- Trong nhiều năm qua, ở một số quốc gia như: Úc, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Ai Cập,...giới truyền thông đưa thông tin bôi nhọ không khách quan về sản phẩm thủy sản của Việt Nam (ô nhiễm môi trường nuôi, kim loại nặng,...) gây ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến hình ảnh và sức tiêu thụ mặt hàng thủy sản của Việt Nam.

3. Kết luận:

Qua những phân tích các yếu tố cơ hội và thách thức nêu trên, và dù toàn thể CB.CNV đã cố gắng nỗ lực phấn đấu, nhưng tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đều không đạt được tùy ở mức độ khác nhau. Song, nếu không phải trích dự phòng cho dự án đầu tư Công ty An Phước **12 tỷ đồng** và dự phòng nợ khó đòi **2,26 tỷ đồng** thì thực lãi của Seaprimexco đạt trên **16,4 tỷ đồng**. Mong toàn thể CB.CNV cùng nhau đoàn kết, phấn đấu để đạt được kết quả tốt hơn trong năm 2017.

PHẦN II

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH:

Trước tổng quan môi trường kinh doanh trong nước và Thế giới thời gian qua, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và Ngành Thủy sản trong năm 2016, nhận định những yếu tố tác động trong quá trình điều hành hoạt động SXKD năm 2017 như sau:

1. Thách thức:

- Những khó khăn, thách thức trong năm 2016 nêu trên, vẫn tiếp tục là những tác động tiêu cực trong năm 2017;

- Những tác động bất lợi ngày một khắc nghiệt khó lường của thời tiết do biến đổi khí hậu, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng nguồn cung tôm, cá nguyên liệu cho các Nhà máy chế biến;

- Chất lượng tôm giống ở Việt Nam rất thấp, chưa có cách tiếp cận với tôm bố mẹ kháng bệnh, mà chỉ cho phép nhập khẩu tôm bố mẹ sạch bệnh. Có thể so sánh: ở Ecuador họ tiếp cận theo hướng tôm bố mẹ kháng bệnh và nuôi ở mật độ thấp, sau 90 – 100 ngày thì thu hoạch đạt khoảng 50 – 60 con/kg, tỷ lệ nuôi thành công lên đến trên 90%, giá thành nuôi tôm thấp, khoảng 55.000 đồng/kg cho tôm loại 50 con/kg. Trong khi đó ở Việt Nam tiếp cận theo hướng tôm sạch bệnh và nuôi ở mật độ cao, sau 90 – 100 ngày thì thu hoạch, năng suất cao hơn nhưng tỷ lệ nuôi thành công dưới 30%, với cách nuôi này giá thành cho tôm loại 50 – 60 con/kg lên tới hơn 100.000 đồng/kg. Đây là hạn chế lớn làm cho chất lượng tôm trong nước không đồng đều, giá thành cao, khó cạnh tranh bền vững trên thị trường thế giới;

- Mặc dù tình hình tài chính đã được cải thiện đáng kể từ việc trích dự phòng từ lợi nhuận những năm qua cho những khoản lỗ đầu tư, song do một số Ngân hàng hạ hạn mức tín dụng cho vay, nên nguồn vốn kinh doanh vẫn còn gặp khó khăn khi vào mùa vụ cao điểm mua nguyên liệu sản xuất;

- Việc chưa khai thác hết công suất máy móc, thiết bị, nhà xưởng, trong khi vẫn thực hiện khấu hao theo đường thẳng, điều này làm tăng giá thành trên từng đơn vị sản phẩm – giảm sức cạnh tranh;

- Như đã đánh giá ở phần trên, do Công ty chỉ có lượng nhỏ khách hàng tiêu thụ chiến lược, còn lại phần lớn là khách hàng nhỏ, chủ yếu tập trung tiêu thụ theo mùa Lễ, Tết. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững trong sản xuất của các Xí nghiệp, vì không có đơn hàng => Công ty giảm giá, Xí nghiệp không mua được nguyên liệu để sản xuất – không thể tăng được sản lượng, đồng thời cũng gây mất ổn định đối với lực lượng lao động – đây là điều tiên quyết cần khắc phục ngay mới có thể thực hiện đạt được chỉ tiêu kế hoạch năm 2017;

- Áp lực cạnh tranh quốc tế trong năm 2017 sẽ tăng lên, do sản lượng tôm thế giới trong năm 2016 ước đạt khoảng 4 triệu tấn, dự kiến sẽ tăng lên 4,5 tấn trong năm 2017. Trong đó Indonesia phục hồi mạnh nhất ở Châu Á với sản lượng dự kiến 800.000 tấn so với Thái Lan trên 300.000 tấn. Ấn độ cũng là đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ, nhất là tôm thẻ chân trắng do giá thành tôm nuôi của Ấn độ rẻ hơn so với Việt Nam;

- Cạnh tranh khôi phục đẩy mạnh tiêu thụ mặt hàng tôm vào thị trường Mỹ – Một thị trường chủ lực là điều không dễ, bởi ngày 07/9/2016, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá tôm lần thứ 10 (POR10) cho giai đoạn từ ngày 01/02/2014 đến ngày 31/01/2015, với mức thuế suất của cả bị đơn bắt buộc và tự nguyện là: 4,78%. Trong khi có một Tập đoàn Thủy sản mạnh trong nước đạt được biên độ phá giá là: 0% và được đưa ra khỏi diện áp thuế chống bán phá giá;

- Các thị trường chủ lực như: Mỹ, Nhật Bản, Australia, EU sẽ siết chặt hơn nữa kiểm tra tôm nhập khẩu, trong đó có Việt Nam do các lô tôm nhập khẩu vào các nước này bị

cảnh báo nhiễm kháng sinh tăng, kèm theo đó là yêu cầu nghiêm ngặt về nguồn gốc, xuất xứ, lao động,...

- Những bất ổn địa Chính trị trong khu vực và thế giới; Chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy mạnh mẽ ở nhiều nước lớn – ngăn cản tự do Thương mại; Anh kích hoạt đàm phán Brexit với EU, chính sách về kinh tế chưa rõ ràng của Tổng thống Mỹ Donald Trump,...là những cơ hết sức khó lường đối với Thương mại quốc tế trong năm 2017 và thời gian tới.

2. Cơ hội:

- Nếu thời tiết thuận lợi và không có dịch bệnh trên diện rộng, nguồn cung ứng tôm, cá nguyên liệu nhiều khả năng sẽ tăng mạnh, do diện tích nuôi tôm tăng mạnh liên tục trong những năm qua. Riêng ở tỉnh Cà Mau, diện tích nuôi tôm công nghiệp lũy kế đạt khoảng 10.000 ha (kế hoạch năm 2016 đạt 11.000 ha), tăng trên 600 ha so cuối năm 2015; nuôi tôm quảng canh cải tiến lũy kế ước đạt 90.000 ha, tăng trên 8.000 ha so cuối năm 2015; tôm nuôi quảng canh truyền thống tiếp tục phát triển ổn định; kết hợp với luồng chính sách mới mang tính quyết liệt của Chính phủ về thể chế và tín dụng ưu đãi để thúc đẩy phát triển ngành tôm Việt Nam, từ nuôi tôm Công nghệ cao đến chế biến xuất khẩu, có thể trong năm 2017 sẽ có những bước tiến đột phá; đội tàu khai thác công suất lớn, hiện đại, đánh bắt xa bờ từng bước được ngư dân đầu tư nhiều hơn với sự hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng;

- Với sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, sự vào cuộc mạnh mẽ của Bộ NN & PTNT và các ngành chức năng, về kế hoạch loại bỏ nọc bom chích tạp chất vào tôm nguyên liệu sẽ được thực hiện có hiệu quả trong năm 2017, góp phần tích cực để củng cố lại hình ảnh chất lượng của con tôm Việt Nam trên thị trường thế giới;

- Cơ hội từ việc thành lập Cộng đồng ASEAN, ký kết các Hiệp định Thương mại song và đa phương (**FTA thế hệ mới**), giúp các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp Thủy sản Việt Nam nói riêng từng bước tiếp cận được thị trường rộng lớn hơn, với mức thuế ưu đãi hơn để tăng sức cạnh tranh;

- Xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc có thể khả quan hơn so với EU khi đồng yên đang có xu hướng tăng giá, có lợi cho các nhà nhập khẩu. Thị trường Trung Quốc không ổn định, nhiều rủi ro, nhưng nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu thủy sản có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là mặt hàng tôm khi thu nhập của người dân Trung Quốc tăng mạnh, nên thị trường này có sức hút đáng kể đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam;

- Kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Trên cơ sở đó, Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, lãi suất tín dụng có thể vẫn giữ ổn định ở mức thấp hơn để kích thích nền kinh tế và đảm bảo cạnh tranh quốc tế; tình hình tài chính Công ty từng bước được cân đối theo hướng tích cực, là điều kiện để tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn – giảm chi phí tài chính, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn.

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017:

Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2016, Từ dự báo tình hình và căn cứ vào năng lực sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 như sau:

1. Sản xuất, chế biến hàng thủy sản:

Đơn vị: tấn

MẶT HÀNG	Xí nghiệp MHM			Xí nghiệp Đầm Dơi			Xí nghiệp Sông Đốc			Toàn Công ty		
	Năm 2016	KH năm 2017	Tỉ lệ % 2017 so 2016	Năm 2016	KH năm 2017	Tỉ lệ % 2017 so 2016	Năm 2016	KH năm 2017	Tỉ lệ % 2017 so 2016	Năm 2016	KH năm 2017	Tỉ lệ % 2017 so 2016
-Tôm sú	215	615	286	183	360	197		-		398	975	245
-Tôm thẻ, chì	68	145	213	41	110	268		-		109	255	234
-Tôm thẻ chân trắng	560	840	150	398	540	135		-		958	1.420	148
-Tôm sắt, giang	8,4							-		8,4		
-Surimi							3.468	3.850	111	3.468	3.850	111
Tổng cộng	851,4	1.600	188	622	1.050	169	3.468	3.850	111	4.941	6.500	131

2. Sản lượng tiêu thụ:

Đơn vị: tấn

MẶT HÀNG	THỰC HIỆN 2016	KẾ HOẠCH 2017	TỈ LỆ % 2017/2016
Xuất trực tiếp	4.604,5	6.500	141%
-Tôm sú	475,5	975	205%
-Tôm thẻ, chì	218,4	225	103%
-Tôm thẻ chân trắng	952,3	1.420	149%
-Surimi	2.868,6	3.850	134%
-Khác	89,7		
Bán nội địa	225,98	200	88,5%
- Tôm, chả cá các loại	225,98	200	88,5%
Tổng cộng	4.830,48	6.700	139%

3. Doanh thu và kim ngạch xuất khẩu:

Chỉ tiêu	ĐVT	THỰC HIỆN 2016	KẾ HOẠCH 2017	Tỉ lệ % 2017/2016
+ Tổng doanh thu	VNĐ	548.113.739.311	758.000.000.000	138 %

* Trong đó:				
- Doanh thu xuất khẩu	VNĐ	516.476.862.402	745.000.000.000	144 %
- Doanh thu bán nội địa	VNĐ	31.636.876.909	13.000.000.000	41 %
+ Kim ngạch xuất khẩu	USD	23.140.848	32.800.000	141 %

4. Lợi nhuận trước thuế:

Chỉ tiêu	ĐVT	THỰC HIỆN 2016	KẾ HOẠCH 2017	Tỉ lệ % 2017/2016
+ Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	2.204.957.608	30.000.000.000	1.360 %

5. Dự toán kế hoạch XDCB:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH DỰ TOÁN 2017
<u>Xí nghiệp NF:</u>	VNĐ	15.600.000.000
1. Đầu tư 01 máy IQF 700 – 1000 kg/h tại khu hấp của DL 118	VNĐ	8.500.000.000
2. Nâng cấp PX 196	VNĐ	3.000.000.000
3. Xây dựng mới khu đặt máy và sàn để dàn ngưng	VNĐ	1.600.000.000
4. Thay dàn ngưng bay hơi nước và nâng cấp hệ thống lạnh	VNĐ	2.500.000.000
<u>Xí nghiệp Đầm Dơi:</u>	VNĐ	7.500.000.000
1. Đầu tư 01 máy IQF 500 kg/h cho khu hấp (dự kiến tại vị trí băng chuyền Searefico trước đây)	VNĐ	6.000.000.000
2. Đầu tư 01 cối đá vẩy 10 MT/ngày	VNĐ	1.500.000.000
Tổng cộng	VNĐ	23.100.000.000

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

* **Về điều hành công việc:** Tiếp tục rà soát, tiết giảm từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tiết kiệm cao nhất ; Bám sát, tập trung chủ động điều hành, giải quyết công việc một cách nhanh nhất có thể ; Tăng cường sự chia sẻ và phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên tinh thần: việc gì phối hợp giải quyết được thì giải quyết ngay với mục tiêu hiệu quả công việc là cao nhất.

* **Về tài chính:** - Theo dõi, phân tích tình hình để có dự báo, dự đoán chính xác về biên độ và thời điểm điều chỉnh tỷ giá USD/VNĐ của Ngân hàng Nhà nước, qua đó linh hoạt cân đối tỷ lệ vay giữa VNĐ và ngoại tệ để hạn chế lỗ tỷ giá. Cân đối, điều hành nguồn vốn hợp lý để vừa đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là đáp ứng cho việc thu hút nguyên liệu phục vụ sản xuất, vừa tiết giảm đến mức thấp nhất chi phí sử dụng vốn.

- Quan hệ chặt chẽ với Tòa án và Quản tài viên để đẩy nhanh tiến độ mở thủ tục phá sản đối với công ty con An Phước, khi thủ tục phá sản kết thúc sẽ loại bỏ được phần lỗ lũy kế của An Phước trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Seaprimexco – Báo cáo tài chính sẽ đẹp hơn, mức độ đánh giá và quyết định tăng hạn mức tín dụng của các ngân hàng sẽ tốt hơn – giảm bớt áp lực thiếu hụt nguồn vốn lưu động.

- Rà soát, tính toán xây dựng giá thành cho từng loại hoặc từng nhóm sản phẩm xác thực tế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cân đối điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Về cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất:** Tăng cường rà soát, kiểm tra, tiến hành sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị (nếu có nhu cầu) để đảm bảo sẵn sàng phục vụ cho sản xuất. Bố trí, điều chuyển trang thiết bị hợp lý, nhằm phát huy hết công dụng, công suất.

* **Lĩnh vực quản lý sản xuất:** Chủ động thu hút, tìm đối tác cung ứng nguyên liệu, thường xuyên quan hệ, liên hệ với các đại lý cung ứng trên bình diện rộng - từ trong tỉnh đến ngoài tỉnh để nắm thông tin kịp thời, đa chiều về giá, về chủng loại và sản lượng nguồn nguyên liệu, qua đó đưa ra chính sách thu hút nguyên liệu hợp lý và có lợi nhất ; bố trí sắp xếp lực lượng sản xuất hợp lý để đạt được mức sản lượng sản xuất cao nhất ; áp dụng triệt để các công cụ - chương trình quản lý chất lượng để giám sát, duy trì và chủ động kiểm soát về định mức và chất lượng sản phẩm đảm bảo thỏa mãn cho từng đối tượng khách hàng theo từng mức độ chất lượng khác nhau ; hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất dôi ra để tồn kho những mặt hàng khó tiêu thụ.

Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền để mọi cấp quản lý sản xuất từ BGD xí nghiệp đến KCS, điều hành tổ...**phải luôn luôn ý thức và ghi nhớ rằng: “Tiết kiệm trong sản xuất là rất lớn và là vô hạn”**. Từ đó, mỗi người phải chủ động suy nghĩ mình phải làm gì để đem lại sự tiết kiệm, từ cái nhỏ nhất đến cái lớn nhất: từ chống lãng phí nước lạnh, nước đá, hóa chất, nhiên liệu, điện năng, thời gian, định mức & năng suất băng chuyền hấp – băng chuyền đông, định mức chế biến, hạn chế thành phẩm bị bể gãy, hạn chế hư hao gia vị dính kèm và bao bì đóng gói, sắp xếp bảo quản sản phẩm ngăn nắp, đúng quy định...

- **Lĩnh vực chất lượng sản phẩm:** Đây là lĩnh vực cực kỳ quan trọng có tính chất quyết định đến sự sống còn và phát triển bền vững của Công ty, đặc biệt là khi Cộng đồng ASEAN đã chính thức được thành lập và Việt Nam cũng vừa tham gia ký kết hàng loạt các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi rất khắt khe về các tiêu chuẩn đối với hàng hóa... Qua đó cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc duy trì và vận hành có hiệu quả **một cách thực tế** các chương trình hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2008, ISO 22000:2005, HACCP, BRC, BAP, IFS, HALAL...tại các Xí nghiệp và các trạm thu mua sơ chế.

Nếu có phát sinh sai lỗi, phải kịp thời tổng hợp báo cáo – phân tích – tìm ra nguyên nhân đích thực để có giải pháp khắc phục hiệu quả

- **Lĩnh vực kinh doanh:** Nắm sát thị trường nguyên liệu để điều hành giá mua và ký kết đơn hàng phù hợp với cơ cấu thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tăng năng suất,

tăng sản lượng ; nắm rõ các cơ hội, để đẩy mạnh công tác marketing nhằm tìm kiếm khách hàng và thị trường mới - tiềm năng - ổn định. Tính toán giá thành xác thực tế, chào giá bán hợp lý - cạnh tranh, tranh thủ ký bán được ổn định & nhiều đơn hàng để giải phóng hàng tồn kho, đẩy nhanh vòng quay vốn, đây cũng là điều kiện tiên quyết để sản xuất tăng được sản lượng.

- **Lĩnh vực Môi trường:** Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát, nhằm đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, ban ngành và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, đây cũng là tiêu chí quan trọng trong đánh giá tiêu chuẩn về “trách nhiệm xã hội” để bán hàng sang các thị trường phát triển, khi Việt Nam tham gia ký kết các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới.

- **Về lao động:** Giải pháp tốt nhất và bền vững nhất để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất là phải đảm bảo sản xuất ổn định, tăng sản lượng chế biến, từng bước nâng cao và ổn định thu nhập cho người lao động. Lao động tương tác mật thiết với sản xuất, sản xuất có ổn định - lao động mới ổn định.

- **Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài:** Chủ động, linh hoạt trong xác định và tạo mối quan hệ hữu hảo tốt đẹp với các đối tác có liên quan. Qua đó, góp phần tạo sự thuận lợi nhất cho mọi hoạt động SXKD của Công ty từ: tìm nguồn vốn vay kinh doanh ; thu hút nhiều đại lý cung ứng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ; có được nhiều thị trường và khách hàng tiêu thụ với sản lượng lớn - ổn định ; mọi công việc và thủ tục có liên quan đều được giải quyết một cách thuận lợi, nhanh chóng...

Ngoài nhóm giải pháp nêu trên, để thực hiện đạt được kế hoạch năm 2017, nhất là kế hoạch về sản lượng chế biến mặt hàng tôm, cần phải khai thác tốt nhất các Trạm thu mua, sơ chế tôm ngay vùng nguyên liệu hiện có: An Xuyên, Tân Trung, Tân Bằng, nhằm tranh thủ thêm nguồn lao động bên ngoài để tăng sản lượng. Bên cạnh đó là giải pháp phối hợp nhịp nhàng giữa các Xí nghiệp sản xuất và bộ phận bán hàng, kết hợp với giải pháp tiền lương của bộ phận bán hàng gắn với doanh số bán được trong tháng để làm đòn bẩy thúc đẩy tiêu thụ.

Trong năm qua, vẫn còn khách hàng comment về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm: In ấn, bao bì, đóng gói, size cỡ, tạp chất,...ảnh hưởng đến uy tín của Công ty. Quy trình quản lý, kiểm tra, giám sát sản xuất đã đề ra là rất chặt chẽ, tuy nhiên trong quá trình tổ chức thực hiện từng lúc, từng nơi lại nảy sinh tính chủ quan, chưa được duy trì,...làm phát sinh sai lỗi. Để khắc phục, trong năm 2017 các cấp quản lý sản xuất phải tăng tần suất và duy trì tốt công tác kiểm tra, nhắc nhở, đặt mục tiêu là kiên quyết không để xảy ra những sai lỗi.

Hội đồng quản trị Công ty kêu gọi toàn thể Quý vị cổ đông hãy hiến kế và đóng góp công sức góp phần giúp Công ty thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2017 đã đề ra.

D. Báo cáo Tài chính năm 2016:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tản Hoài	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Số: 17.365HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau: Như được trình bày tại thuyết minh mục 2.2 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 tổng nợ phải trả ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 134,3 tỷ đồng. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

LỤC THỊ VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

HUYỀN THỊ NGỌC TRINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.000.709.732	220.660.284.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	8.784.277.347	4.236.948.460
1. Tiền	111		8.784.277.347	4.236.948.460
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(5.2)	2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.656.874.048	44.571.537.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	33.728.557.955	38.758.958.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	1.742.491.231	3.106.151.717
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.5)	3.344.476.901	3.804.079.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.6)	(1.158.652.039)	(1.097.652.039)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.7)	147.628.526.627	169.611.029.422
1. Hàng tồn kho	141		147.628.526.627	169.611.029.422
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.931.031.709	2.240.769.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.11)	551.983.377	434.276.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.13)	3.379.048.332	1.794.230.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.13)		12.262.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.800.470.351	208.386.826.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		188.420.925	186.222.750
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.5)	188.420.925	186.222.750
II. Tài sản cố định	220		203.906.077.552	203.916.617.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	190.813.673.215	190.040.313.398
Nguyên giá	222		303.955.166.183	297.930.879.842
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.141.492.968)	(107.890.566.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(5.10)	13.092.404.337	13.876.303.789
Nguyên giá	228		14.209.136.320	14.985.776.729
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.116.731.983)	(1.109.472.940)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.8)	2.138.065.515	1.290.732.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.138.065.515	1.290.732.168
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.567.906.359	2.993.254.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.11)	2.567.906.359	2.993.254.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		408.801.180.083	429.047.111.848

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		384.025.664.776	420.464.611.218
I. Nợ ngắn hạn	310		334.289.635.692	370.728.582.134
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.12)	18.506.963.437	27.220.738.418
2. Người mua trả tiền tr ược ngắn hạn	312		346.350.600	410.365.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.13)	134.636.344	105.165.845
4. Phải trả người lao động	314	(5.14)	5.624.551.920	5.209.986.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.15)	73.721.730.944	74.345.293.216
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.16)	4.942.340.194	5.064.419.376
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.18)	230.197.813.410	256.905.687.014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.17)	815.248.843	1.466.926.366
II. Nợ dài hạn	330		49.736.029.084	49.736.029.084
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.18)	49.736.029.084	49.736.029.084
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.775.515.307	8.582.500.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.19.1)	24.775.515.307	8.582.500.630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		209.729.341	430.569.377
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.19.5)	(51.709.049.582)	(68.122.904.295)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước LNST	421a		(68.604.979.164)	(68.122.904.295)
chưa phân phối kỳ này	421b		16.895.929.582	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.103.445.381)	(7.103.445.381)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		408.801.180.082	429.047.111.848

BÙI NGUYỄN KHÁNH
Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
Kế toán trưởng

TRẦN TRỌNG TÀI
Người lập

Cà Mau, ngày 02 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		548.242.033.861	590.157.914.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.294.550	11.934.318.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	548.113.739.311	578.223.595.928
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	489.617.950.870	504.652.096.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.495.788.441	73.571.499.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	2.106.368.381	3.145.344.649
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	11.821.239.891	17.990.842.151
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.212.197.736</i>	<i>12.908.513.725</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty li ên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	23.465.193.497	23.808.370.545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	11.308.785.723	10.458.368.930
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.006.937.711	24.459.262.801
12. Thu nhập khác	31	(6.7)	3.740.336.967	3.251.588.721
13. Chi phí khác	32	(6.8)	750.195.431	956.344.307
14. Lợi nhuận khác	40		2.990.141.536	2.295.244.414
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.997.079.247	26.754.507.215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.10)	101.149.665	140.940.711
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.895.929.582	26.613.566.504
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.895.929.582	26.613.566.504
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.19.4)	1.799	2.857
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.19.4)	1.799	2.857

BÙI NGUYỄN KHÁNH
Tổng Giám đốc**NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG**
K ế toán trưởng**TRẦN TRỌNG TÀI**
Người lập

Cà Mau, ngày 02 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.997.079.247	26.754.507.215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		5.861.915.460	6.325.420.542
Các khoản dự phòng	03	(6.6)	61.000.000	(10.329.921)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.4)	75.015.263	(234.844.851)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.065.394.881)	(761.577.242)
Chi phí lãi vay	06	(6.4)	11.212.197.736	12.908.513.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		32.141.812.825	44.981.689.468
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.573.926.427	4.484.106.333
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.435.483.899	(13.907.412.740)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.425.995.564)	8.185.963.475
Tăng giảm chi phí trả trước	12		418.769.915	107.078.078
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.212.197.736)	(12.908.513.725)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.000.000)	(30.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(526.357.000)	(647.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.321.442.766	30.265.485.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.508.487.973)	(5.598.822.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.604.136.000	280.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.831.808	608.220.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.901.520.165)	(4.710.601.995)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		821.710.471.828	926.887.480.785
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(848.535.740.432)	(953.695.068.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.825.268.604)	(26.807.587.843)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		4.594.653.997	(1.252.703.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.236.948.460	5.663.406.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.325.109)	(173.754.354)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(5.1)	8.784.277.347	4.236.948.460

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

Kế toán trưởng

TRẦN TRỌNG TÀI

Người lập

Cà Mau, ngày 02 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	10.825.000.000	11,10%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	6.778.540.000	6,95%
Các cổ đông khác	44.599.160.000	45,77%	44.599.160.000	45,77%
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6,18%	6.028.520.000	6,18%
Cộng	97.485.790.000	100,00%	97.485.790.000	100,00%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II	Áp Vàm Đầm, Xã Nguyễn Huân, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 672 (31/12/2015: 864).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2016, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty con được hợp nhất****Các công ty con trực tiếp**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	Tổ 5, Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long	75,00%	83,05%
2.	Seaprimexco,USA.INC	200 S.San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ	100,00%	100,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Giả định về tính hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 134.288.925.960 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016, Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Tập đoàn vẫn hoạt động liên tục trong tương lai do tình hình kinh doanh của Tập đoàn đến nay vẫn đang tiến triển tốt, các nguồn vốn vay vẫn được Ngân hàng giải ngân cũng như thanh toán các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng bình thường. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2016

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa và chi phí khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như cước tàu phải trả, tiền thuê kho,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp; chi phí hoa hồng và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí quảng cáo, tiếp thị; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Xuất khẩu	0%
▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại	5%
▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	176.490.541	676.340.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.607.786.806	3.560.608.386
Cộng	8.784.277.347	4.236.948.460

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Premier Marine Canada INC.	6.217.613.175	29.718.970.556
Mazzetta LLC	6.871.037.635	-
National Fish & Seafood LTD	3.393.621.000	-
Blue Sea Products L.L.C	-	2.633.385.000
Các khách hàng khác	17.246.286.145	6.406.603.055
Cộng	33.728.557.955	38.758.958.611

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Rcma Asia Pte LTD	705.966.000	-
Công ty Cổ phần Prince Residence	-	2.338.634.604
Công ty TNHH Anh Phát	253.000.000	462.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - XD Hưng Long	200.000.000	169.000.000
Các người bán khác	583.525.231	136.517.113
Cộng	1.742.491.231	3.106.151.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	477.074.100	-	183.459.089	-
Lãi dự thu tiền gửi	61.388.889	-	-	-
Thuế GTGT hàng tạm nhập, tái xuất	31.441.589	-	298.671.905	-
Phải thu khác của An Phước theo các biên bản giải quyết việc thi hành án	2.017.371.500	-	2.017.371.500	-
Phải thu khác	757.200.823	-	1.304.577.180	-
Cộng	3.344.476.901	-	3.804.079.674	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	188.420.925	-	186.222.750	-
Cộng	188.420.925	-	186.222.750	-

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán quá hạn thanh toán	1.158.652.039	-	1.097.652.039	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261	-	Trên 3 năm	546.903.261	-	Trên 3 năm
Cty Nha Trang Seafood	238.961.792	-	Trên 3 năm	238.961.792	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	372.786.986	-	Trên 3 năm	311.786.986	-	Trên 3 năm
Cộng	1.158.652.039	-		1.097.652.039	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.048.534.975	-	3.217.549.723	-
Công cụ, dụng cụ	1.123.593.012	-	1.374.677.129	-
Thành phẩm	142.456.398.640	-	165.018.802.570	-
Cộng	147.628.526.627	-	169.611.029.422	-

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Công trình nhà nghỉ giữa ca Xí nghiệp Sông Đốc	1.426.858.182	-
Nhà tập thể công nhân Xí nghiệp Mặt hàng mới	383.643.392	-
Đầu tư hệ thống lạnh băng chuyền hấp	-	1.152.718.182
Khác	327.563.941	138.013.986
Cộng	2.138.065.515	1.290.732.168

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	107.931.007.111	175.398.120.191	9.862.355.081	129.453.916	4.609.943.543	297.930.879.842
Mua trong năm	-	520.037.806	-	-	255.176.000	775.213.806
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.508.678.891	3.332.522.863	955.609.091	-	-	6.796.810.845
Thanh lý, nhượng bán	-	(691.482.079)	(809.080.000)	-	(48.562.864)	(1.549.124.943)
Tăng khác	-	-	-	-	1.386.633	1.386.633
Tại ngày 31/12/2016	110.439.686.002	178.559.198.781	10.008.884.172	129.453.916	4.817.943.312	303.955.166.183
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	23.125.169.164	76.465.588.540	6.339.881.560	129.453.916	1.830.473.264	107.890.566.444
Khấu hao trong năm	2.100.755.137	4.052.796.844	246.668.547	-	61.831.281	6.462.051.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(638.047.080)	(525.901.974)	-	(48.562.864)	(1.212.511.918)
Tăng khác	-	-	-	-	1.386.633	1.386.633
Tại ngày 31/12/2016	25.225.924.301	79.880.338.304	6.060.648.133	129.453.916	1.845.128.314	113.141.492.968
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	84.805.837.947	98.932.531.651	3.522.473.521	-	2.779.470.279	190.040.313.398
Tại ngày 31/12/2016	85.213.761.701	98.678.860.477	3.948.236.039	-	2.972.814.998	190.813.673.215

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty và Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 5.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.918.611.732 VND. Giá trị

còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ thanh lý là 149.265.100.481 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	14.863.224.729	122.552.000	14.985.776.729
Đầu tư XD CB hoàn thành	395.947.886	-	395.947.886
Thanh lý, nhượng bán	(1.172.588.295)	-	(1.172.588.295)
Tại ngày 31/12/2016	14.086.584.320	122.552.000	14.209.136.320
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	986.920.940	122.552.000	1.109.472.940
Khấu hao trong năm	7.259.043	-	7.259.043
Tại ngày 31/12/2016	994.179.983	122.552.000	1.116.731.983
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	13.876.303.789	-	13.876.303.789
Tại ngày 31/12/2016	13.092.404.337	-	13.092.404.337

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.

5.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	141.780.834	72.605.893
Các khoản khác	410.202.543	361.670.997
Cộng	551.983.377	434.276.890
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	998.061.859	1.603.184.345
Chi phí sửa chữa tài sản	1.569.844.500	1.390.070.427
Cộng	2.567.906.359	2.993.254.772

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Thủy Sản Ngọc Nguyên	3.123.620.387	3.123.620.387	2.761.951.496	2.761.951.496
GLOBO FOODS LTD	1.551.154.040	1.551.154.040	-	-
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	1.425.028.000	1.425.028.000	2.771.296.000	2.771.296.000
DNTN Toàn Tươi	545.631.400	545.631.400	3.912.101.700	3.912.101.700
Phải trả cho các đối tượng khác	11.861.529.610	11.861.529.610	17.775.389.222	17.775.389.222
Cộng	18.506.963.437	18.506.963.437	27.220.738.418	27.220.738.418

5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Số được khấu trừ	Số phải nộp	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.794.230.086	2.639.335.473	(1.054.517.227)	3.379.048.332

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.262.150	-	101.149.665	(84.000.000)	-	4.887.515
Thuế thu nhập cá nhân	-	94.366.102	145.973.031	(130.479.218)	-	109.859.915
Các loại thuế khác	-	10.799.743	604.515.120	(595.425.949)	-	19.888.914
Cộng	12.262.150	105.165.845	851.637.816	(809.905.167)	-	134.636.344

5.14. Phải trả người lao động

Là lương tháng 12 năm 2016 còn phải trả người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	71.560.168.842	71.560.168.842
Cước tàu phải trả	589.504.704	1.597.060.848
Tiền thuê kho	1.157.015.991	509.270.967
Chi phí phải trả khác	415.041.407	678.792.559
Cộng	73.721.730.944	74.345.293.216

Chi phí lãi vay là khoản lãi vay phải trả của Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước - Công ty con và khoản này tính đến ngày 31/12/2014 mà công ty con còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) đã được bán lại cho Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) - Xem thêm mục 5.18.

5.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	74.344.656	184.247.276
Phải trả Công ty TNHH MTV Nam mỹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.867.995.538	3.880.172.100
Cộng	4.942.340.194	5.064.419.376

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quỹ khen thưởng	367.970.044	463.660.175
Quỹ phúc lợi	226.030.555	174.622.555
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	165.235.624	772.631.016
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty	56.012.620	56.012.620
Cộng	815.248.843	1.466.926.366

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	<u>Tai ngày 31/12/2016</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Tai ngày 01/01/2016</u>	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Công ty mẹ:						
Vay ngân hàng bằng VND	133.567.708.359	133.567.708.359	477.406.460.931	(483.862.645.535)	140.023.892.963	140.023.892.963
Vay cá nhân bằng VND	2.100.000.000	2.100.000.000	400.000.000	(2.450.000.000)	4.150.000.000	4.150.000.000
Vay ngân hàng bằng USD	20.360.676.000	20.360.676.000	343.904.010.897	(362.105.699.897)	38.562.365.000	38.562.365.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước - Công ty con:						
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	24.326.206.130	24.326.206.130	-	-	24.326.206.130	24.326.206.130
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.843.222.921	49.843.222.921	-	-	49.843.222.921	49.843.222.921
Cộng	<u>230.197.813.410</u>	<u>230.197.813.410</u>	<u>821.710.471.828</u>	<u>(848.418.345.432)</u>	<u>256.905.687.014</u>	<u>256.905.687.014</u>
Dài hạn - Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước - Công ty con:						
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	49.736.029.084	49.736.029.084	-	-	49.736.029.084	49.736.029.084
Cộng	<u>49.736.029.084</u>	<u>49.736.029.084</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.736.029.084</u>	<u>49.736.029.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 33%/năm đối với các khoản vay bằng VND và lãi vay từ 4%/năm đến 12,45%/năm đối với khoản vay bằng USD. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.9.

Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay có thời hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm. Trong đó, vay bên liên quan là 1.100.000.000 VND - Xem thêm mục 8.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, với lãi suất từ 10,5% đến 31,5%/năm. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn - Xem thêm mục 5.9.

Theo thông báo số 615/TB-SCB-CNVL.14 ngày 25 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh Vĩnh Long (SCB) đã bán khoản nợ vay quá hạn và lãi vay quá hạn của Công ty Thủy sản An Phước cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Theo đó, SCB được ủy quyền thay mặt VAMC thực hiện việc xử lý và thu hồi khoản nợ vay quá hạn của Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	350.936.037	(7.103.445.381)	(94.065.230.801)	(17.439.459.216)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	26.613.566.504	26.613.566.504
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	79.633.340	-	-	79.633.340
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.000.000)	(116.000.000)
Thuế TNDN bổ sung năm 2014	-	-	-	-	-	(555.239.998)	(555.239.998)
Tại ngày 01/01/2016	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	430.569.377	(7.103.445.381)	(68.122.904.295)	8.582.500.630
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16.895.929.582	16.895.929.582
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(220.840.036)	-	-	(220.840.036)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(482.074.869)	(482.074.869)
Tại ngày 31/12/2016	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	209.729.341	(7.103.445.381)	(51.709.049.582)	24.775.515.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	10.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6.778.540.000
Các cổ đông khác	44.599.160.000	44.599.160.000
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6.028.520.000
Cộng	97.485.790.000	97.485.790.000

5.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.895.929.582	26.613.566.504
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(441.686.604)	(482.074.869)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.454.242.978	26.131.491.635
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.799	2.857

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(68.122.904.295)	(94.065.230.801)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	16.895.929.582	26.613.566.504
Trích lập quỹ	(482.074.869)	(116.000.000)
Thuế TNDN bổ sung 2014	-	(555.239.998)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(51.709.049.582)	(68.122.904.295)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận lũy kế Công ty mẹ	3.523.685.700	1.901.952.626
Phần lỗ lũy kế Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước phân bổ	(109.798.066.858)	(109.798.066.858)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC phân bổ	(6.524.990.124)	(6.524.990.124)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào An Phước	57.000.000.000	45.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khác từ An Phước	4.404.740.400	2.202.370.200
Lãi nội bộ trong tài sản cố định	(314.418.700)	(904.170.139)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>(51.709.049.582)</u>	<u>(68.122.904.295)</u>

5.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	348.598,03	142.016,03
EUR	-	13,54

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Doanh thu xuất khẩu	516.605.156.952	558.370.213.871
Doanh thu tiêu thụ nội địa	30.384.454.478	30.137.967.941
Doanh thu bán vật tư	1.252.422.431	1.649.733.108
Các khoản giảm trừ doanh thu	(128.294.550)	(11.934.318.992)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>548.113.739.311</u>	<u>578.223.595.928</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	488.312.597.863	503.094.610.499
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.305.353.007	1.557.485.651
Cộng	<u>489.617.950.870</u>	<u>504.652.096.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	64.220.697	153.029.038
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	381.326.149	455.191.816
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.660.821.535	2.302.278.944
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	234.844.851
Cộng	2.106.368.381	3.145.344.649

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	11.212.197.736	12.908.513.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	534.026.892	5.082.328.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	75.015.263	-
Cộng	11.821.239.891	17.990.842.151

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	109.360.000	703.480.219
Chi phí cước tàu, vận chuyển	9.817.728.476	10.420.252.763
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	83.719.813	64.325.532
Chi phí ngân hàng	2.125.525.807	1.498.812.677
Chi phí xuất hàng	1.025.924.796	1.261.949.112
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.326.248.988	2.749.471.368
Chi phí hoa hồng	1.165.899.642	1.193.944.785
Chi phí bằng tiền khác	6.810.785.975	5.916.134.089
<i>Chi phí thuê kho</i>	3.464.153.179	2.822.263.584
<i>Chi phí khác</i>	3.346.632.796	3.093.870.505
Cộng	23.465.193.497	23.808.370.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.347.218.672	4.602.021.897
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.224.506.427	859.451.680
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.352.501	189.594.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.080.494	241.604.131
Thuế, phí và lệ phí	720.780.716	253.102.304
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	61.000.000	(10.329.921)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.601.435	608.157.697
Chi phí bằng tiền khác	1.916.245.478	3.714.766.209
Cộng	11.308.785.723	10.458.368.930

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.001.174.184	153.356.388
Thu tiền bán vật tư, phế liệu, đầu vỏ tôm	1.090.459.600	1.446.499.864
Thu nhập do xử lý hàng thừa sau kiểm kê	131.953.724	1.028.028.848
Thu nhập khác	516.749.459	623.703.621
Cộng	3.740.336.967	3.251.588.721

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt môi trường, truy thu thuế	-	159.452.082
Giá vốn đầu vỏ tôm mua ngoài	344.490.006	319.952.246
Các khoản chi phí khác	405.705.425	476.939.979
Cộng	750.195.431	956.344.307

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	455.732.166.498	459.770.628.123
Chi phí nhân công	50.260.442.657	50.283.322.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.861.915.460	6.325.420.542
Chi phí dự phòng	61.000.000	(10.329.921)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.114.255.742	17.462.420.829
Chi phí khác bằng tiền	17.964.344.939	18.604.016.421
Cộng	546.994.125.296	552.435.478.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101.149.665	140.940.711
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	101.149.665	140.940.711

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của công ty mẹ	2.204.957.608	2.071.315.059
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	208.686.951	563.710.745
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(161.369.679)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	2.252.274.880	2.635.025.804
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	450.454.976	579.705.677
Trừ: Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	(225.227.488)	(316.203.097)
Trừ: Thuế TNDN được miễn, giảm	(124.077.823)	(122.561.869)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101.149.665	140.940.711

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo quy định của Luật thuế TNDN.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Tập đoàn, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn cung cấp, hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong năm của Tập đoàn chủ yếu là từ hoạt động sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	Công ty con
2. Seaprimexco, USA. INC	Công ty con
3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải trả:		
Ông Tô Tàn Hoài - Xem thêm mục 5.18	(1.100.000.000)	(1.350.000.000)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	744.734.000	615.252.672
Cộng	<u>912.734.000</u>	<u>783.252.672</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	54.000.000	54.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2015 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Năm 2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.857	2.910

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước - Công ty con đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2014/PS-TBTA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 17 tháng 11 năm 2014. Trong năm 2016, Quản tài viên đã ra các thông báo về việc liên hệ mua tài sản không đảm bảo của Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước cũng như đã triển khai ký hợp đồng chuyển nhượng nhà máy chế biến thủy sản An Phước (là tài sản đảm bảo, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Vĩnh Long – xem thêm mục 5.18).

Seaprimexco, USA.INC - Công ty con do điều kiện hoạt động kinh tế khó khăn nên đã ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 09 năm 2010.

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 02 tháng 3 năm 2017

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

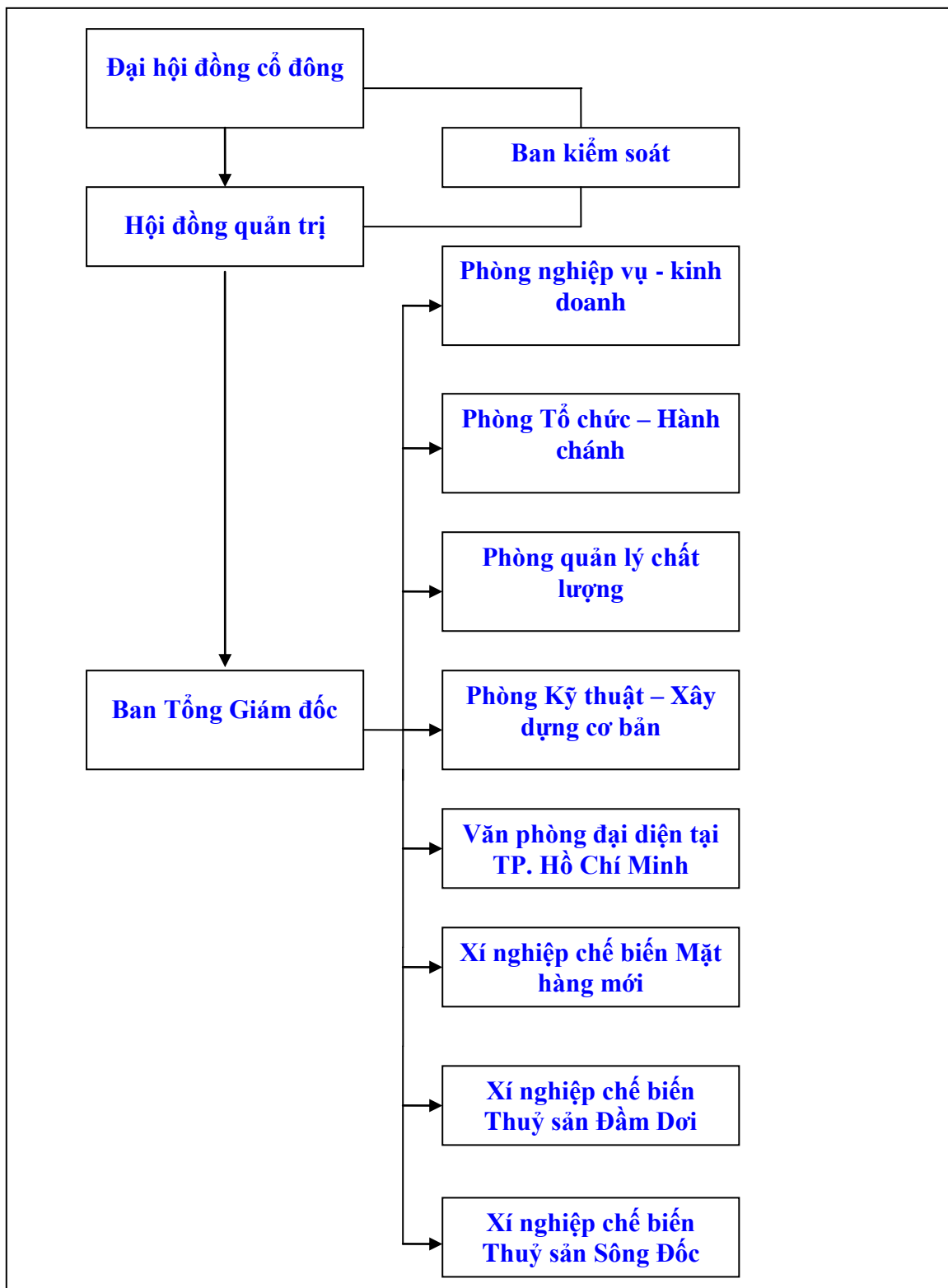
Kế toán trưởng

TRẦN TRỌNG TÀI

Người lập

Đ. Tổ chức và nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Ông Bùi Nguyên Khánh

1. Họ và tên: Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/05/1960
4. Nơi sinh: Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác:
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 780.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

b. Phó Tổng Giám đốc – Bà Phan Thị Ngọc Ánh

1. Họ và tên: Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính: Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1958
4. Nơi sinh: Trà Vinh
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Bình Dương

8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác:
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

c. Phó Tổng Giám đốc – Ông Tô Tàn Hoài:

1. Họ và tên: Tô Tàn Hoài
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/08/1968
4. Nơi sinh: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú: Phường 8, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác:
 - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải.
 - 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 150.000 cổ phần.
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Kế toán trưởng – Bà Nguyễn Hồng Phương

1. Họ và tên: Nguyễn Hồng Phương
2. Giới tính: Nữ

3. Ngày, tháng, năm sinh: 23/11/1961
4. Nơi sinh: Cà Mau
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
8. Địa chỉ thường trú: 53 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.
12. Quá trình công tác:
 - 1985 – 1990 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty vật tư kỹ thuật Thị xã Cà Mau.
 - 1990 – 1996 : Kiểm soát viên thuế, Chi cục thuế Thị xã Cà Mau.
 - 1996 – 2004 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 6.262 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

3. Số lượng cán bộ, nhân viên: 712 người.

E. Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Nguyên Khánh | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Khánh | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Hồng Đức | Thành viên HĐQT |
| - Ông Bùi Thế Hùng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Ngọc Huy | Thành viên HĐQT |
| - Ông Huỳnh Nhật Vũ | Thành viên HĐQT |
| - Bà Phan Thị Ngọc Ánh | Thành viên HĐQT |

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 03 thành viên.

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Nguyên Khánh | Tổng Giám đốc |
| - Ông Tô Tần Hoài | Phó Tổng Giám đốc |

- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Huỳnh Văn Út Trưởng ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Viết Luận Thành viên ban kiểm soát

- Ông Đặng Chiến Thắng Thành viên ban kiểm soát

4. Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát.

TT	Nội dung	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	2.000.000/người/tháng
2	Trưởng ban kiểm soát	1.500.000/người/tháng
3	Thành viên ban kiểm soát	1.000.000/người/tháng

5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT		10,00%
3	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	5,85%	
4	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	6,15%	
7	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	0%	0%

6. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

6.1. Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VND

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		97,242,040	99.75%	243,750	0.25%	97,485,790	100.00%
Trong đó							
1	Cổ đông đặc biệt:	49,361,630	50.63%	-	-	49,361,630	50.63%
a	HĐQT	33,345,970	34.20%			33,345,970	34.20%
b	Ban Tổng Giám đốc	15,300,000	15.70%			15,300,000	15.70%
c	Ban kiểm soát	653,040	0.67%			653,040	0.67%
d	Kế toán Trưởng	62,620	0.06%			62,620	0.06%
2	Cổ đông cá nhân	74,931,020	76.80%	243,750	0.30%	75,174,770	77.10%
3	Cổ đông tổ chức	22,311,020	22.90%			22,311,020	22.90%

6.2. Cơ cấu tỉ lệ sở hữu.

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	97,242,040	99.70%	243,750	0.30%	97,485,790	100.00%
Cổ đông sở hữu trên 5%	52,886,630	54.25%	0	0	52,886,630	54.25%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	22,707,570	23.29%	0	0	22,707,570	23.29%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	21,647,840	22.16%	243,750	0.30%	21,891,590	22.46%
Tổng cộng	97,242,040	99.70%	243,750	0.30%	97,485,790	100.00%

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Nguyên Khánh